No.	Verb	Past Simple	Past Participle	Meaning
25	give			cho
26	go			đi
27	grow			lớn lên, phát triển
28	have			có, có được
29	hear			nghe
30	hit			đánh, đập
31	hurt			làm đau, bị đau
32	keep			giữ
33	know			biết
34	learn			học
35	leave			rời đi, để lại
36	let			cho phép, để cho
37	lie			nằm
38	lose			thua, mất
39	make			làm, tạo ra
40	mean			có nghĩa là
41	meet			gặp
42	pay			trả tiền
43	put			đặt, để
44	read			đọc
45	ride			cưỡi
46	run			chạy
47	say			nói
48	see			nhìn thấy

LIVEWORKSHEETS